

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUỘT
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 29/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 15/3/2023

*V/v Tranh chấp về ly hôn, con
chung và chia tài sản chung.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUỘT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bình và bà Phạm Thị Tuyết Nhung

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy Linh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột tham gia phiên tòa: Ông Trần Tổ Lâm - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 3 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 404/2022/TLST-HNGĐ ngày 16/5/2022 về việc: “*Xin ly hôn, con chung và chia tài sản chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 03/02/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2023/QĐST-HNGĐ ngày 24/02/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1978 (Có đơn xin xét xử vắng mặt); Địa chỉ: T11, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Trần Thị C, sinh năm 1991; Địa chỉ: 111 đường L, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Bị đơn: Ông Dương Đình H, sinh năm: 1974 (vắng mặt); Địa chỉ: Số nhà 80 T11, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Dương Thị Nhật H (Có đơn xin xét xử vắng mặt); ông Dương Đình D (vắng mặt); Địa chỉ: Số nhà 80 T11, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**/ Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:* Bà và ông Dương Đình H tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C (nay là thành phố B), tỉnh Đắk Lắk vào ngày 15 tháng 9 năm 1997.

Vợ chồng bà có 04 con chung là cháu Dương Thị Nhật H, sinh ngày 31/3/1998, Dương Đình D, sinh ngày 04/02/2000, Dương Thị Hạ V, sinh ngày 16/9/2008 và Dương Đình N, sinh ngày 22/5/2010.

Quá trình chung sống, vợ chồng ông bà hạnh phúc đến thời gian gần đây thì mâu thuẫn phát sinh do bất đồng quan điểm sống, thường làm những việc trái ý nhau nên thường xuyên xảy ra cãi vã. Nay nhận thấy mâu thuẫn vợ chồng kéo dài, cả hai đều không còn tình cảm vì vậy bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho vợ chồng bà ly hôn.

Về con chung: Các cháu Dương Thị Nhật H, Dương Đình D đã trưởng thành nên việc ở với ai do các cháu tự quyết định. Đối với cháu Dương Thị Hạ V và Dương Đình N có nguyện vọng ở cùng ai thì bà đồng ý với nguyện vọng của các cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Vợ chồng ông bà tạo lập được 02 tài sản chung như sau:

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 152A, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.295m², địa chỉ: xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 887809 do UBND thành phố B cấp ngày 13/11/2009.

- Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 153E, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.439m², địa chỉ: xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 887808 do UBND thành phố B cấp ngày 13/11/2009.

Bà đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản cho vợ chồng bà mỗi người ½ số tài sản chung theo quy định pháp luật.

Về nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**/ Quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Dương Đình H trình bày:* Ông thừa nhận ông và bà Nguyễn Thị H tự nguyện chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện C (nay là thành phố B), tỉnh Đắk Lắk vào ngày 15 tháng 9 năm 1997.

Vợ chồng ông có 04 con chung là cháu Dương Thị Nhật H, sinh ngày 31/3/1998, Dương Đình D, sinh ngày 04/02/2000, Dương Thị Hạ V, sinh ngày 16/9/2008 và Dương Đình N, sinh ngày 22/5/2010.

Sau khi kết hôn, vợ chồng ông chung sống hạnh phúc một thời gian thì xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Do mâu thuẫn trầm trọng nên vợ chồng ông

đã không còn tình cảm vì vậy ông cũng thống nhất với yêu cầu của bà H đề nghị Tòa án giải quyết cho ông bà ly hôn.

Về con chung: Các cháu Dương Thị Nhật H, Dương Đình D đã trưởng thành nên việc ở với ai do các cháu tự quyết định. Đối với cháu Dương Thị Hạ V và Dương Đình N có nguyện vọng ở cùng ai thì ông đồng ý với nguyện vọng của các cháu.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**/ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

1. *Anh Dương Đình D trình bày:* Tôi là con của bà Nguyễn Thị H và ông Dương Đình H. Việc ba mẹ tôi ở với nhau không hợp nên ly hôn thì tôi không có ý kiến gì. Còn phần đất tài sản trước đây là của ông nội tôi, giờ ba mẹ tôi không ở được với nhau nữa thì đất đai cũng như nhà cửa tôi không muốn chia hay bán. Bởi vì đất ông bà nội để lại cho ba mẹ tôi làm giờ không làm nữa thì để lại cho 04 anh chị em tôi làm. Tôi không yêu cầu ba mẹ tôi phải thanh toán tiền đóng góp cho tôi về việc tạo dựng khối tài sản như ba mẹ tôi yêu cầu chia.

2. *Chị Dương Thị Nhật H trình bày:* Tôi là con của bà Nguyễn Thị H và ông Dương Đình H. Việc ba mẹ tôi ly hôn thì tôi không có ý kiến gì. Còn phần đất đai mong Tòa án xử theo quy định của pháp luật, tôi không có ý kiến gì và cũng không yêu cầu ba mẹ tôi phải thanh toán công sức của tôi về phần đất đai hoặc công sức đóng góp về khối tài sản của bố mẹ tôi.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột phát biểu như sau:

-Về tố tụng: Quá trình điều tra, thu thập chứng cứ của vụ án từ khi thụ lý đến khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã giải quyết đúng trình tự của Bộ luật tố tụng dân sự, tại phiên tòa HĐXX và nguyên đơn đã chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, bị đơn chấp hành chưa đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H đề nghị HĐXX áp dụng Điều 147, Điều 157, Điều 228, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, 59, 62, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình:

Đề nghị tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Dương Đình H.

- Về con chung: Giao cháu Dương Thị Hạ V, sinh ngày 16/9/2008, cháu Dương Đình N, sinh ngày 22/5/2010 cho bà Nguyễn Thị H trực tiếp nuôi dưỡng cho

đến tuổi trưởng thành. Về cấp dưỡng nuôi con chung và nghĩa vụ về tài sản chung: Dương sự không yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung: Giao cho ông Dương Đình H quản lý, sử dụng đối với Quyền sử dụng đất thuộc thửa số 152A, tờ bản đồ 25, diện tích 3.295m² tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 887809 do UBND thành phố B cấp ngày 13/11/2009 cho hộ ông H bà H. Ông H có nghĩa vụ thanh toán cho bà H 40% tổng giá trị thửa đất theo biên bản định giá là: 1.600.000.000 đồng (một tỷ sáu trăm triệu đồng) và 50% giá trị tài sản trên đất là 20 cây điều trị giá là 2.131.000 đồng (hai triệu một trăm ba mươi một nghìn).

Đối với thửa đất số 153E, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.439 m², địa chỉ: xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 887808 do UBND thành phố B cấp ngày 13/11/2009 và tài sản trên đất. Quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị H có đơn xin rút lại nội dung yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Không có và các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về án phí: Bà H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326. Ông H bà H phải chịu án phí có giá ngạch đối với giá trị tài sản được chia theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. *Về thẩm quyền và quan hệ tranh chấp:* Quan hệ tranh chấp giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị H với bị đơn ông Dương Đình H là tranh chấp về Ly hôn, nuôi con chung và chia tài sản chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có nơi cư trú tại thành phố Buôn Ma Thuột nên Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk thụ lý giải quyết là phù hợp với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

2. *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Dương Thị Nhật H có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn ông Dương Đình H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Dương Đình D mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến Tòa án để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng ông H và anh D đều vắng mặt. Tại phiên tòa hôm nay, ông H và anh D vẫn tiếp tục vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiếp tục xét xử vắng mặt họ.

3. Về nội dung vụ án:

3.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị H và ông Dương Đình H có đăng kí kết hôn tại UBND xã H, huyện C (nay là thành phố B), tỉnh Đắk Lắk vào ngày 15 tháng 9 năm 1997. Trong quá trình chung sống vợ chồng bà H, ông H xảy ra mâu thuẫn nên bà H làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng bà H và ông H xảy ra trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu của bà H xin ly hôn ông H là có căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân gia đình nên cần chấp nhận.

3.2. Về con chung: Bà H và ông H có 04 con chung. Đối với cháu Dương Thị Nhật H và cháu Dương Đình D đã trưởng thành nên việc ở với ai do các cháu tự quyết định nên HĐXX không đề cập giải quyết. Đối với cháu Dương Thị Hạ V, sinh ngày 16/9/2008 và cháu Dương Đình N, sinh ngày 22/5/2010 thì bà H có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu V và cháu N đến tuổi thành niên. Quá trình giải quyết vụ án ông H đều vắng mặt tại Tòa án. Xét thấy cháu V và cháu N đều còn nhỏ nên cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ và xét nguyện vọng của bà H và nguyện vọng của cháu V và cháu N muốn ở với mẹ nên cần giao cháu V và cháu N cho bà H nuôi dưỡng chăm sóc là phù hợp.

3.3. Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

3.4. Về phân tài sản chung: Vợ chồng bà H, ông H tạo lập được 02 tài sản chung gồm: Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 152A, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.295m²; Địa chỉ: xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 887809 do UBND thành phố B cấp ngày 13/11/2009 và Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 153E, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.439m²; Địa chỉ: xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 887808 do UBND thành phố B cấp ngày 13/11/2009. Bà H đề nghị Tòa án giải quyết phân chia tài sản cho vợ chồng bà mỗi người ½ số tài sản chung theo quy định pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có Đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết đối với thửa đất số 153E, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.439m², địa chỉ: xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 887808 do UBND thành phố B cấp ngày 13/11/2009. Do vậy Hội đồng xét xử cần đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trên của nguyên đơn bà H là phù hợp.

Đối với phần diện tích đất thuộc thửa đất số 152A, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.295m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 887809 do UBND thành phố

B cấp ngày 13/11/2009 cho ông Dương Đình H và bà Nguyễn Thị H, tọa lạc tại: xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Về nguồn gốc đất thì bà H cũng xác nhận nguồn gốc đất do ông H được nhận thừa kế từ ông Dương S để lại cho ông Dương Đình H sau đó khi làm thủ tục cấp đất thì đứng tên vợ chồng bà là Dương Đình H và Nguyễn Thị H.

Hội đồng xét xử thấy rằng, về nguồn gốc hình thành diện tích đất trên được bà Võ Thị T, Dương Đình T, Dương Đình H, Dương Đình H1, Dương Đình T1 (là mẹ và các anh em của ông H) lập Văn bản phân chia tài sản thừa kế do ông Dương S để lại cho các anh em trong đó có ông Dương Đình H được nhận: Thửa đất số 152A, tờ bản đồ số 25, diện tích 3.295m², mục đích sử dụng đất màu.

Văn bản phân chia tài sản quyền sử dụng đất được công chứng hợp pháp tại UBND xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk vào ngày 27/10/2009. Các bên đã nhận đất và xây nhà ở ổn định cho đến nay. Tuy nhiên khi làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận QSD đất thì ông H đã kê khai cấp giấy chứng nhận cho người sử dụng đất là ông Dương Đình H và vợ là bà Nguyễn Thị H nên cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận QSD đất cho ông Dương Đình H và bà Nguyễn Thị H. Hiện nay ông Dương Đình H và bà Nguyễn Thị H là người đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 887809. Như vậy phần diện tích đất trên là tài sản mà vợ chồng ông H, bà H được thừa kế trong thời kỳ hôn nhân nên căn cứ quy định tại Điều 33 Luật hôn nhân và gia đình thì phần diện tích đất trên là tài sản chung của ông H và bà H. Do vậy, xét về nguồn gốc thì tài sản trên do ông H được thừa kế nên cần chia cho ông H 60%, bà H 40% đối với tài sản trên là phù hợp.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 22/11/2022, phần diện tích đất trên được Hội đồng định giá xác định có giá 1.600.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án thì phía bà H cũng không có nhu cầu nhận đất, do vậy cần tuyên giao toàn bộ phần diện tích đất trên cho ông H và buộc ông H phải thanh toán giá trị đất mà bà H được hưởng là 40% giá trị đất là 640.000.000 đồng là phù hợp.

3.5. Về tài sản trên đất: Bà H, ông H đã trồng được 20 cây điều trị giá 4.262.000 đồng. Bà H xác định đây là phần tài sản chung của vợ chồng bà. Xét nguyện vọng của nguyên đơn bà H xin được nhận tiền nên Hội đồng xét xử xét thấy cần chấp nhận giao cho ông H sử dụng toàn bộ tài sản trên đất, ông H có nghĩa vụ phải thanh toán cho bà H 1/2 trị giá 20 cây điều trên đất cho bà H là 2.131.000 đồng là phù hợp.

Về nợ chung các bên tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử cần chấp nhận.

4. *Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:* Căn cứ khoản 3 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự, buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng. Chấp nhận bà H đã nộp và chi phí xong.

5. *Về chi phí định giá tài sản:* Căn cứ khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự, buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Dương Đình H, mỗi người phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí định giá tài sản là 1.500.000 đồng. Chấp nhận bà H đã nộp số tiền 3.000.000 đồng. Do vậy cần buộc ông H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà H số tiền 1.500.000 đồng mà bà H đã nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản.

6. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Buộc bà H, ông H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch đối với phần tài sản mà mình được phân chia.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tính: $20.000.000đ + 4\% (642.131.000đ - 400.000.000đ) = 29.685.000$ đồng.

Ông Dương Đình H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo mức tính: $36.000.000đ + 3\% (962.131.000đ - 800.000.000đ) = 40.863.000$ đồng.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 3 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Áp dụng Điều 33, Điều 56, 59, 62, Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình;

- Áp dụng Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H.

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Xử cho bà Nguyễn Thị H được ly hôn với ông Dương Đình H.

2. *Về con chung:* Giao cháu Dương Thị Hạ V, sinh ngày 16/9/2008 và cháu Dương Đình N, sinh ngày 22/5/2010 cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi thành niên.

Ông Dương Đình H có quyền, nghĩa vụ thăm nom chăm sóc con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét giải quyết.

Đối với cháu Dương Thị Nhật H và cháu Dương Đình D đã trưởng thành nên việc ở với ai do các cháu tự quyết định nên HĐXX không đề cập giải quyết.

3. *Về phần tài sản chung:* Giao cho ông Dương Đình H được quyền quản lý, sử dụng tài sản là thửa đất có diện tích 3.295m², thuộc thửa số 152A, tờ bản đồ số 25 được UBND thành phố B cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 887809 ngày 13/11/2009, tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Phần diện tích đất có tứ cận: Phía Bắc giáp thửa 138, 153A; phía Tây giáp thửa 153; Phía Đông, Nam giáp suối. Trên đất có 20 cây điều.

Tổng trị giá tài sản ông Dương Đình H được giao quản lý, sử dụng, định đoạt có giá trị là 1.602.131.000 đồng. Ông H có nghĩa vụ thanh toán chênh lệch tài sản cho bà Nguyễn Thị H số tiền 642.131.000 đồng.

Áp dụng khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 để tính lãi suất đối với khoản tiền chậm thi hành khi có đơn yêu cầu thi hành án.

Ông Dương Đình H có trách nhiệm liên hệ cơ quan có thẩm quyền để hoàn tất thủ tục sang tên đối với phần đất mình được quản lý, sử dụng và định đoạt.

4. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H về việc yêu cầu chia tài sản là thửa đất số 153E, tờ bản đồ số 25, diện tích 1.439 m², theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AP 887808 do UBND thành phố B cấp ngày 13/11/2009, tọa lạc tại xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị H có nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 1.000.000 đồng. Chấp nhận bà H đã nộp và chi phí xong.

6. Về chi phí định giá tài sản: Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị H và bị đơn ông Dương Đình H, mỗi người phải chịu ½ chi phí định giá tài sản là 1.500.000 đồng. Chấp nhận bà Nguyễn Thị H đã nộp số tiền 3.000.000 đồng. Buộc ông H có nghĩa vụ hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 1.500.000 đồng mà bà H đã nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản.

7. Về án phí: Bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 29.685.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch. Được khấu trừ vào số tiền 1.550.000 đồng đã nộp tạm ứng tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, theo biên lai số: AA/2021/0012872 ngày 12/5/2022.

Bà Nguyễn Thị H còn phải nộp tiếp số tiền 28.435.000 đồng.

Ông Dương Đình H phải chịu 40.863.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV&THATAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. Buôn Ma Thuột;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Thanh

